TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 467/2024/HC-PT
Ngày 28 – 5 – 2024
V/v: "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thành Long

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thanh Duyên

Ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Duy Minh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Ngọc Đảm - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 05 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 500/2023/TLPT-HC ngày 25 tháng 7 năm 2023 về việc "Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1375/2024/QĐPT-HC ngày 02 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1962;

Địa chỉ cư trú: Số G đường H, khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Luật sư Thái Quang Thượng N – Văn phòng L2, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

- Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện:

1. Ông Lê Văn L – Luật sư, Cộng tác viên Trung tâm tư vấn pháp luật thuộc Hội Luật gia tỉnh B (có mặt).

2. Ông Võ Văn L1 – Phó Chánh thanh tra Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P;

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P;

Người đại diện theo uỷ quyền của Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P: Ông Lê Thanh S – Phó Chủ tịch (Văn bản ủy quyền số 3858/UBND-NC ngày 22/7/2022) (đề nghị xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P: Ông Nguyễn Xuân V – Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (đề nghị xét xử vắng mặt) và bà Phạm Thị Minh H – Luật sư, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh B (có mặt).

3. Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B;

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Đức T1 - Phó phụ trách Phòng Quản lý quỹ đất (Văn bản ủy quyền ngày 26/4/2021) (đề nghị xét xử vắng mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Kim P, sinh năm 1965 (vắng mặt).

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Quốc T, sinh năm 1962 (Văn bản ủy quyền ngày 28/4/2021).

Cùng địa chỉ: Số G đường H, khu phố C, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

- ***Người kháng cáo:*** Chủ tịch UBND tỉnh B, UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Kim P trình bày:

Theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Quốc T đã quyết định:

"1. Không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T về việc yêu cầu bồi thường loại đất trồng cây lâu năm đối với diện tích 2.153m^2 đất thuộc thửa số 15, tờ bản đồ số 9, tại xã T, thành phố P, khi nhà nước có quyết định thu hồi để thực hiện quy hoạch sử dụng đất hai bên đường ĐT 706B.

2. Công nhận Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P giải quyết lần đầu khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T là đúng quy định pháp luật."

Theo Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007, về việc điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố P, từ hộ ông Phạm Văn Đ thành hộ ông Nguyễn Quốc T, theo đó xác định thu hồi của hộ ông T là 2.153m^2 đất trồng cây lâu năm khác (Tràm), nhưng Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Quốc T là đất nông nghiệp - loại đất lâm nghiệp, giá bồi thường là 9.500 đồng.

Theo Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân

dân tỉnh B: *"Diện tích 2.153m^2 hiện nay ông Nguyễn Quốc T đang khiếu nại nằm trong khu đất do ông Phạm Văn Đ tự khai hoang làm rẫy từ trước năm 1993. Đến năm 1994, thực hiện chương trình PAM, Ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) đã có Quyết định số 897/QĐ ngày 16/11/1994 giao đất trồng cây gây rừng cho ông Phạm Văn Đ với diện tích 01ha tại phần đất do ông Đ khai hoang làm rẫy trước đây. Sau đó, ông Đ tiếp tục quản lý, canh tác xen canh tại khu vực đất này. Khoảng năm 2003, ông Đ sang nhượng khu đất lại cho ông Nguyễn Quốc T, việc sang nhượng có lập giấy tay, nhưng không ghi rõ ngày tháng năm, cũng như không có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền. Sau khi sang nhượng đất, ông T tiếp tục canh tác, trồng cây lâu năm và hoa màu".*

Như vậy, Ủy ban nhân dân thành phố P đã thu hồi đất của ông T là đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm khác), lại đền bù đất lâm nghiệp là không đúng.

Mặt khác, chương trình PAM là chương trình trồng cây gây rừng của Quỹ lương thực thế giới nhằm phủ xanh đất trống, cho phép lập vườn rừng kết hợp sản xuất nông nghiệp; Tuy nhiên, chương trình này đã bị phá sản. Hợp đồng giữa Nhà nước và người sử dụng đất đã không được thực hiện; diện tích thực hiện dự án PAM Nhà nước không đưa vào quản lý theo quy hoạch đất rừng. Đất thực hiện dự án PAM có hai dạng: (i) loại do Nhà nước giao và (ii) loại của người dân đưa vào để thực hiện dự án. PAM là tên viết tắt của Dự án chứ không phải xác định mục đích sử dụng đất, mục đích sử dụng đất cơ bản vẫn là đất nông nghiệp. Và thực tế, đất này đã được ông Đ và đến ông T sử dụng vào mục đích nông nghiệp trồng cây lâu năm từ năm 1989 đến nay. Cũng như trong quy hoạch quản lý nhà nước cũng xác định đây là đất nông nghiệp chứ không phải là đất rừng. Nếu theo luật bảo vệ rừng thì đây là loại đất rừng gì thì Ủy ban nhân dân hai cấp chưa từng đề cập.

Tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019, Ủy ban tỉnh giải thích khi thực hiện dự án 110 KV P - Mũi N thì Trung tâm Phát triển quỹ đất căn cứ vào điểm 1 Công văn số 1015/UBND-ĐTQH ngày 10/3/2009 thì được bồi thường đất nông nghiệp; còn dự án xây dựng và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT 706B căn cứ vào Điều 6 Quyết định số 959/QĐ-UBND ngày 18/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thì hộ ông Nguyễn Quốc T không được bồi thường về đất (chỉ hỗ trợ). Tuy nhiên, qua ra soát Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì trường hợp ông Nguyễn Quốc T đủ điều kiện bồi thường diện tích 2.153m^2 là đất nông nghiệp - loại đất lâm nghiệp, nhưng Ủy ban nhân dân tỉnh K ra được cụ thể là quy định nào là "Đất nông nghiệp - loại đất lâm nghiệp", như thế nào là đất rừng PAM. Trong khi đó, thực tế đã thừa nhận việc sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp từ trước năm 1993 đến nay và cũng không giải thích vì sao cùng diện tích đất lại hai chính sách bồi thường khác nhau.

Tại đơn khởi kiện, ông T yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Quốc T và các quyết định hành chính có liên quan gồm:

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T.

- Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành

phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B.

2. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường đối với diện tích thu hồi 2.153m^2 với loại đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, ông Nguyễn Quốc T xác định lại yêu cầu khởi kiện, cụ thể yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường đối với diện tích thu hồi 2.153m^2 đất nông nghiệp – loại đất trồng cây lâu năm theo quy định của pháp luật; Đồng thời xem xét các quyết định hành chính khác có liên quan gồm:

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T.

- Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B.

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) đối với hộ ông Nguyễn Quốc T – bà Nguyễn Thị Kim P Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B. Vì quyết định này căn cứ vào giá đất của loại đất lâm nghiệp để tính toán các khoản hỗ trợ cho hộ ông T, nên đây là quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện.

Ngoài ra, quá trình giải quyết vụ án, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành quyết định mới là Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 03/11/2021, về việc điều chỉnh Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố P, với nội dung tại Điều 1 của Quyết định *"Điều chỉnh phần kèm theo bản trích lục bản đồ địa chính khu đất do Phòng T lập ngày 25/10/2021. Lý do điều chỉnh: Cho phù hợp với kết quả xét tính pháp lý theo quy định của Luật Đất đai."*. Do đó, ông Nguyễn Quốc T yêu cầu Toà án xem xét cả quyết định này.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ủy quyền cho Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B có ý kiến tại Công văn số 786/STNMT-TTr ngày 27/02/2020:

Việc ông Nguyễn Quốc T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh; buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường diện tích thu hồi 2.153m^2 với loại đất trồng cây lâu năm là không có căn cứ. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến tại Công văn số 2628/UBND-TH ngày 10/4/2020:

Ông Nguyễn Quốc T khiếu nại đối với Quyết định số 4017/QĐ- UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt phương án bồi

thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông thuộc Dự án xây dựng công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT 706B; ông T cho rằng việc phê duyệt bồi thường giá đất rừng sản xuất và không có khoản hỗ trợ cho hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp đối với gia đình ông là không đúng quy định của pháp luật. Ông yêu cầu giải quyết bồi thường loại đất cây lâu năm đối với diện tích 2.153m^2 đã thu hồi và các khoản hỗ trợ cho hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp.

Nội dung khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P giải quyết khiếu nại (lần đầu) tại Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018; theo đó, hai nội dung mà ông T khiếu nại thì đã được giải quyết một nội dung, cụ thể: Chấp thuận nội dung khiếu nại yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 24 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B, bởi vì ông T là cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp. Còn nội dung khiếu nại yêu cầu bồi thường loại đất trồng cây lâu năm đối với diện tích đất thu hồi là 2.153m^2 và hỗ trợ ổn định đời sống, sản xuất không được chấp thuận, vì các nội dung này không có cơ sở để xem xét giải quyết, bởi các căn cứ sau:

- *Về khiếu nại yêu cầu bồi thường loại đất trồng cây lâu năm đối với diện tích đất thu hồi 2.153m^2:* Theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 thì việc xác định loại đất được căn cứ vào quyết định giao đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận. Do trường hợp hộ ông T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất vào năm 2003 từ ông Phạm Văn Đ, theo Quyết định số 897/QĐ ngày 16/11/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã P giao cho ông Phạm Văn Đ diện tích đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất lâm nghiệp và lập vườn kinh tế gia đình. Do đó, trường hợp ông Nguyễn Quốc T đủ điều kiện bồi thường loại đất lâm nghiệp (đất rừng sản xuất theo nhóm đất được quy định tại Điều 10 Luật Đất đai) diện tích 2.153m^2 là đúng quy định của pháp luật.

- *Về khiếu nại yêu cầu hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:* Căn cứ xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T thì diện tích đất nông nghiệp của ông T bị thu hồi chiếm tỷ lệ 18,049% trong tổng số diện tích đất ông T đang sử dụng (2.153m^2/11.935,7m^2) và ông T không có hộ khẩu tại nơi thu hồi đất nên không đủ điều kiện để hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất theo quy định tại Điều 23 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Từ những căn cứ trên, Ủy ban nhân dân thành phố P đã ban hành Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T tại Dự án Xây dựng công trình đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT 706B là phù hợp quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân thành phố P phê duyệt kinh phí bồi thường đối với hộ gia đình ông Nguyễn Quốc T là căn cứ khoản 3 Điều 11, Điều 74, khoản 1 Điều 75, Điều 77 Luật Đất đai năm 2013; Điều 4, Điều 5, Điều 23, Điều 24 Quyết định số 08/2015/QĐ-UBND ngày 02/3/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh B. Do đó, việc ông Nguyễn Quốc T yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện hành vi hành chính ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí với loại đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) là không có căn cứ, nên Ủy ban nhân dân thành phố P vẫn giữ nguyên quan điểm nội dung phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T tại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016.

Quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố P cung cấp quyết định mới là Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc điều chỉnh Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố P, với nội dung tại Điều 1 của Quyết định *"Điều chỉnh phần kèm theo bản trích lục bản đồ địa chính khu đất do Phòng T lập ngày 25/10/2021. Lý do điều chỉnh: Cho phù hợp với kết quả xét tính pháp lý theo quy định của Luật Đất đai"*. Theo người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thành phố P thì Quyết định này điều chỉnh nội dung tại Điều 1 của các Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 từ *"kèm theo trích lục bản đồ vị trí thửa đất thu hồi thu hồi thửa số 15/2.153,0m^2 tỷ lệ 1/2000 do Phòng T lập ngày 01/7/2006 và ngày 15/10/2007"* thành *"kèm theo bản trích lục bản đồ địa chính khu đất do Phòng T lập ngày 25/10/2021"*, trong đó xác định thu hồi đất của ông Nguyễn Quốc T là đất nông nghiệp – loại đất lâm nghiệp, việc điều chỉnh này để phù hợp với kết quả xét tính pháp lý theo quy định của Luật Đất đai.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Bình Thuận có ý kiến: Thống nhất ý kiến trình bày của Ủy ban và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, quyết định:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003, khoản 2 Điều 74, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77 Luật Đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

1. Chấp yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T:

1.1. Hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Quốc T trú tại số G đường H, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận;

1.2. Các quyết định hành chính khác có liên quan:

- Hủy một phần Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T đối với nội dung "không chấp thuận nội dung khiếu nại, yêu cầu bồi thường loại đất trồng cây lâu năm đối với phần diện tích 2.153m^2 thu hồi".

- Hủy một phần Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn

Quốc T Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B đối với phần bồi thường về đất.

- Hủy Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) đối với hộ ông Nguyễn Quốc T – bà Nguyễn Thị Kim P.

- Hủy Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc điều chỉnh Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

1.3. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, phần án phí, thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 07/4/2023, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng giữ nguyên Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Quốc T, trú tại số G đường H, phường P, thành phố P.

Ngày 26/4/2023, Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm (được sửa đổi, bổ sung theo Thông báo số 01/2023/TB-TA ngày 05/4/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đối với Đơn kháng cáo đề ngày 05/4/2023). Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Quốc T.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người bị kiện Chủ tịch UBND tỉnh B; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chủ tịch UBND thành phố P giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Về nguồn gốc đất, ông Nguyễn Quốc T nhận chuyển nhượng từ ông Phạm Văn Đ (Ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) đã có Quyết định số 897/QĐ ngày 16/11/1994 giao đất trồng cây gây rừng cho ông Phạm Văn Đ thực hiện Chương trình PAM) và căn cứ khoản 3 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 thì việc xác định loại đất căn cứ vào Quyết định giao đất nêu trên. Do đó cấp sơ thẩm xác định phần đất của ông T đủ điều kiện để bồi thường theo giá đất nông nghiệp - loại đất trồng cây lâu năm là không có cơ sở. Đề nghị chấp nhận kháng cáo của người bị kiện.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P trình bày: UBND thành phố P xác định loại đất thu hồi của ông T, loại đất lâm nghiệp là đúng quy định tại khoản 3 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013. Do đó đề nghị sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T trình bày: Căn cứ kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố là không có căn cứ. Bởi lẽ, phần đất này do ông Phạm Văn Đ khai hoang, canh tác nông nghiệp từ

năm 1989 đến năm 1994 tham gia chương trình PAM. Đến năm 2003, ông Đ chuyển nhượng cho ông T và ông T tiếp tục sử dụng canh tác trồng cây lâu năm và xen canh cây ngắn ngày; việc sử dụng ổn định liên tục, có tên trong sổ bộ địa chính, thuộc tờ bản đồ số 53, được UBND xã T quản lý, xác định loại đất là: *Đất nông nghiệp – loại đất trồng cây lâu năm*. Đây là giấy tờ xác định theo điểm b khoản 1 Điều 100, cũng là căn cứ xác định loại đất theo khoản 2 Điều 11 luật Đất đai 2013. Mặt khác, Quyền sử dụng đất ông T bị thu hồi theo quyết định 7449 /QĐ – UBND ngày 22/10/2007 của UBND thành phố P, lẽ ra phải áp dụng theo Luật đất đai năm 2003. Thực tế, khi ban hành quyết định thu hồi đất, UBND thành phố P đã xác định loại đất: *Đất trồng cây lâu năm khác (Tràm)*. Ngoài ra, UBND tỉnh có sai lầm áp dụng pháp luật cụ thể: Vào thời điểm ban hành Quyết định 2569/QĐ – UBND ngày 04/7/2014 xác định đất của gia đình ông T, thuộc trường hợp chuyển nhượng bất hợp pháp do lấn chiếm, sử dụng sau ngày 01/07/2004, nếu không có sai lầm trong việc xác định thời điểm sử dụng đất, thì đất của gia đình ông T đủ điều kiện bồi thường theo điểm a khoản 1 Điều 4 của Quyết định 959/QĐ – UBND ngày 18/5/2012 ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ để thực hiện Dự án xây dựng công trình và sử dụng đất quỹ đất 02 bên đường ĐT. 706B, thành phố P; đền bù đất nông nghiệp – Cây lâu năm. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 17/QĐ – UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch UBND thành phố P có nêu: "*Còn tại thời điểm phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ theo Quyết định số 4017/QĐ – UBND ngày 16/12/2016 của UBND thành phố P đối với Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất hai bên đường ĐT.706B thì bồi thường loại đất rừng sản xuất là căn cứ của Luật Đất đai năm 2013 và Quyết định 08/2015 số 08/2015/QĐ – UBND ngày 02/3/2015 của UBND tỉnh B*". Việc sai lầm trong nhận định sự kiện, áp dụng pháp luật và chậm trễ khắc phục, trong thực tế có sự thay đổi về chính sách pháp luật, là do lỗi hoàn toàn từ phía cơ quan nhà nước, lẽ ra phải áp dụng quy định tại Điều 4 Quyết định 959 để giải quyết bồi thường cho ông T mới phù hợp pháp luật.

Vì vậy đề nghị HĐXX bác kháng cáo của người bị kiện và người có quyền nghĩa vụ liên quan, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính. Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền và thời hiệu theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

Về nội dung vụ án, sau khi phân tích các tình tiết vụ án, xét cấp sơ thẩm xử chấp yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, UBND thành phố P có văn bản về việc rút kháng cáo, những người kháng cáo không cung cấp thêm tình tiết, chứng cứ nào mới. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của UBND thành phố P; không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, Chủ tịch UBND thành phố P và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, sau khi nghe Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P đúng nội dung, hình thức và trong thời hạn luật định nên hợp lệ. Tuy nhiên ngày 17/4/2024, UBND thành phố P do ông Lê Thanh S đại diện theo ủy quyền có văn bản rút yêu cầu kháng cáo, do đó Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của UBND thành phố P, nhưng vẫn xem xét đến các quyết định hành chính có liên quan.

Tại phiên toà phúc thẩm, người bị kiện đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 225 Luật tố tụng hành chính xét xử vắng mặt người bị kiện.

Ông Nguyễn Quốc T khởi kiện yêu cầu Hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T và buộc Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành lại quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường đối với diện tích thu hồi 2.153m^2 với loại đất nông nghiệp (trồng cây lâu năm) theo quy định của pháp luật; Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các quyết định hành chính khác có liên quan. Căn cứ khoản 1 Điều 30, Điều 32, Điều 116 Luật tố tụng Hành chính; Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện: "*Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai"*, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận và còn trong thời hiệu khởi kiện là đúng quy định.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện và các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện:

Ngày 16/6/2006, Ủy ban nhân dân tỉnh đã ban hành Quyết định số 1566/QĐ-UBND về việc thu hồi và giao đất cho Q Đầu tư và Phát triển hạ tầng tỉnh B để thực hiện quy hoạch sử dụng đất hai bên đường ĐT 706B tại phường P, phường H và xã T, thành phố P.

Ngày 29/12/2006, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 12963/QĐ-UBND thu hồi diện tích 2.153m^2 của hộ ông Phạm Văn Đ để thực hiện quy hoạch sử dụng đất hai bên đường ĐT 706B.

Ngày 22/10/2007, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 7449/QĐ-UBND điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 12963/QĐ-UBND, từ hộ ông Phạm Văn Đ thành hộ ông Nguyễn Quốc T; lý do: Sai sót trong quá trình quy chủ sử dụng, lập bản đồ thu hồi đất.

Ngày 04/7/2014, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 2569/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T, *với giá trị bồi thường là 0 đồng (không đồng).*

Ngày 21/4/2014, ông Nguyễn Quốc T có đơn khiếu nại.

Đến ngày 16/12/2016, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 4017/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T, với nội dung:

- Hủy Quyết định số 2569/QĐ-UBND ngày 04/7/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Quốc T (giá trị bồi thường, hỗ trợ là 0 đồng);

- Phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông Nguyễn Quốc T với tổng số tiền 28.638,500đồng; bao gồm: bồi thường về đất 20.453.000đồng, bồi thường cây cối hoa màu 8.185.000đồng; các khoản hỗ trợ chưa tính toán.

Sau khi nhận Quyết định số 4017/QĐ-UBND, ngày 13/3/2017, ông Nguyễn Quốc T tiếp tục gửi Đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thành phố P.

Đến ngày 03/01/2018, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 17/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T, tại Điều 1 của Quyết định có nội dung:

- Chấp thuận một phần nội dung ông Nguyễn Quốc T khiếu nại Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND thành phố P; cụ thể: Chấp thuận nội dung khiếu nại, yêu cầu hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm;

- Không chấp thuận nội dung ông Nguyễn Quốc T khiếu nại yêu cầu bồi thường loại đất cây lâu năm đối với phần diện tích 2.153m^2 đất thu hồi và hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất.

Ông Nguyễn Quốc T không đồng ý Quyết định số 17/QĐ-UBND về phần bồi thường đất nên tiếp tục gửi Đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân tỉnh.

Đến ngày 20/02/2019, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 515/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần 2 với nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T.

Xét trình tự, thủ tục và thẩm quyền ban hành quyết định hành chính bị khiếu kiện và các quyết định hành chính có liên quan đến quyết định hành chính bị khiếu kiện nêu trên của Ủy ban nhân dân thành phố P, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là đúng theo quy định tại các Điều 62, 63, 66, 69, 74, 75 Luật Đất đai năm 2013 và các Điều 18, 27, 29, 30, 31, 32 Luật Khiếu nại.

[2.2] Xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B:

Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B không chấp nhận khiếu nại của ông Nguyễn Quốc T về phần bồi thường đất, cho rằng diện tích 2.153m^2 được thu hồi theo Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 là đất nông nghiệp - loại đất lâm nghiệp. Lý do là căn cứ vào Quyết định số 897/QĐ ngày 16/11/1994 của Ủy ban nhân dân thị xã P (cũ) về việc giao đất trồng cây gây rừng cho ông Phạm Văn Đ.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tại đơn giải trình và cam đoan về nguồn gốc đất của ông Nguyễn Quốc T có xác nhận của ông Đ thể hiện nguồn gốc đất do ông Đ khai phá làm rẫy từ năm 1989. Năm 1994 nhà nước quy hoạch trồng rừng nên ông T tham gia trồng keo lá và điều. Đến năm 2003 ông Đ sang nhượng lại cho ông T. Quá trình

sử dụng thực tế ông T xác định không trồng rừng sản xuất mà trồng cây lâu năm và xen canh cây ngắn ngày đến khi có quyết định thu hồi đất. Lời trình bày này phù hợp với kết quả kiểm tra của Trung tâm phát triển quỹ đất ngày 25/4/2009 kiểm kê toàn bộ 2.153m^2 đất của ông T có 19 cây đào 07 năm tuổi (trồng năm 2002) và 13 cây keo lá tràm 08 năm tuổi (trồng năm 2001). Như vậy, tại thời điểm UBND thành phố P ban hành quyết định thu hồi đất số 12963/QĐ0UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 điều chỉnh tên chủ sử dụng đất tại Quyết định số 12963/QĐ-UBND thì trên đất bị thu hồi đã có loại cây trồng lâu năm (cây điều).

Theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai năm 2013đất trồng cây lâu năm là một trong những loại đất thuộc nhóm đất nông nghiệp. Căn cứ theo Phụ lục số 01 được ban hành kèm theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMTBộ Tài nguyên và Môi trường ban hành ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm.

Tuy nhiên xét thấy, thửa đất số 5, tờ bản đồ 09, diện tích 2.153m^2 có nguồn gốc do UBND thị xã P (nay là thành phố P) giao đất cho ông Phạm Văn Đ theo Chương trình Pam theo Quyết định 897/QĐ ngày 16/11/1994. Tại Quyết định có nêu:

"Điều I: Nay giao ông Phạm Văn Đ của xã H diện tích đất lâm nghiệp để phát triển sản xuất và lập vườn kinh tế gia đình như sau:

- Tổng diện tích 01ha

.....

- Đất trống để trồng rừng 01 ha.

Điều II: Phạm Văn Đ có trách nhiệm quản lý và sử dụng đất lâm nghiệp được giao, sau khi giao phải đưa vào sản xuất theo quy trình, quy phạm và chế độ chính sách do Nhà nước quy định".

Bên cạnh đó tại Hợp đồng thực hiện dự án P 4304 ký kết giữa đại diện hợp tác xã là ông Huỳnh Văn Á và đại diện hộ gia đình là ông Phạm Văn Đ thể hiện khi thực hiện dự án rừng Pam ông Đ được hưởng 02kg lương thực trên ngày công lao động.

Theo quy định tại Điều 14 Luật đất đai 2003, Điều 11 Luật Đất đai năm 2013 thì việc xác định loại đất theo một trong các căn cứ sau đây:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở đã được cấp trước ngày 10 tháng 12 năm 2009; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 100 của Luật này đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này;

3. Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa được cấp Giấy chứng nhận quy định tại khoản 1 Điều này;

Như vậy Quyết định 897/QĐ ngày 16/11/1994 về giao đất cho ông Phạm Văn Đ là căn cứ để xác định loại đất. Do đó Tòa sơ thẩm áp dụng khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: *"Trường hợp đang sử dụng đất ổn định mà không phải do lấn, chiếm, chuyển mục đích sử dụng đất trái phép thì loại đất được xác định theo hiện trạng đang sử dụng"* là không đúng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Đất đai năm 2013. Theo đó chỉ với trường hợp không có giấy tờ quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 11 Luật Đất đai thì việc xác định loại đất mới thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định 43/2014/NĐ ngày 15/5/2014 của Chính phủ để xác định loại đất theo hiện trạng đang sử dụng.

Do đó Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2.3] Xét các quyết định hành chính có liên quan bao gồm: Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T; Quyết định số 4017/QĐ-UBND đối với phần phê duyệt kinh phí bồi thường về đất; Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) đối với hộ ông Nguyễn Quốc T – bà Nguyễn Thị Kim P Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B và Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc điều chỉnh Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

Như nhận định ở mục [2.1] nêu trên, do Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là có căn cứ nên các Quyết định hành chính có liên quan nêu trên được ban hành đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Quan điểm của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải chịu. Đồng thời do sửa bản án sơ thẩm nên án phí hành chính sơ thẩm cũng được xác định lại theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 218, khoản 2 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

[1] Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của UBND thành phố P.

[2] Chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch UBND tỉnh B, Chủ tịch UBND thành phố P.

Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 16/2023/HC-ST ngày 10 tháng 3 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 30, khoản 3 Điều 32, điểm b khoản 2 Điều 193, khoản 1 Điều 348 Luật tố tụng hành chính; khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

- Khoản 2 Điều 42 Luật Đất đai năm 2003; Điều 11; Điều 74; Điều 75 Luật Đất đai năm 2013;

Tuyên xử:

Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện ông Nguyễn Quốc T về:

[2.1] Hủy Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 20/02/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, về việc giải quyết khiếu nại lần 2 của ông Nguyễn Quốc T trú tại số G đường H, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận;

[2.2] Các quyết định hành chính khác có liên quan:

- Hủy một phần Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 03/01/2018 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Nguyễn Quốc T đối với nội dung "không chấp thuận nội dung khiếu nại, yêu cầu bồi thường loại đất trồng cây lâu năm đối với phần diện tích 2.153m^2 thu hồi".

- Hủy một phần Quyết định số 4017/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Quốc T Dự án xây dựng đường và sử dụng quỹ đất 02 bên đường ĐT 706B đối với phần bồi thường về đất.

- Hủy Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 24/01/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bổ sung) đối với hộ ông Nguyễn Quốc T – bà Nguyễn Thị Kim P.

- Hủy Quyết định số 6551/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố P, về việc điều chỉnh Quyết định số 12963/QĐ-UBND ngày 29/12/2006 và Quyết định số 7449/QĐ-UBND ngày 22/10/2007 của Ủy ban nhân dân thành phố P.

[2.3] Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Ông Nguyễn Quốc T tự nguyện chịu 1.850.000 đồng *(Một triệu, tám trăm năm mươi nghìn đồng)*, ông Nguyễn Quốc T đã nộp đủ.

[4] Về án phí:

[4.1] Về án phí hành chính sơ thẩm: Ông Nguyễn Quốc T phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu số 0005607 ngày 25/12/2019 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

[4.2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch UBND tỉnh B, UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm. Hoàn trả cho Chủ tịch UBND tỉnh B, UBND thành phố P và Chủ tịch UBND thành phố P mỗi đương sự 300.000 đồng đã nộp theo các Biên lai thu số 0015321 ngày

24/4/2023, số 0015348 ngày 09/5/2023 và số 0015347 ngày 09/5/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

[5] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Đương sự (6);
- Lưu: VP (6), HS (2). T.19 (BA36).

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thành Long